

Số: 300 /BC-UBND

Kbang, ngày 14 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO
**Sắp xếp mạng lưới trường lớp, đăng ký nhu cầu tiếp nhận,
tuyển dụng giáo viên năm 2022**

Thực hiện Công văn số 1258/SNV-TCBC&CCHC ngày 27/6/2022 của Sở Nội vụ “V/v sắp xếp mạng lưới trường lớp, rà soát nhu cầu tiếp nhận, tuyển dụng giáo viên năm 2022”; UBND huyện báo cáo như sau:

I. Về sắp xếp mạng lưới trường, lớp:

1. Trường lớp, học sinh, sĩ số học sinh/lớp năm học 2021-2022:

Năm học 2021 - 2022, toàn ngành có: 541 lớp, 15.672 học sinh; sĩ số trung bình học sinh/lớp: 28,97, cụ thể:

- Bậc Mầm non: 158 lớp, 4.327 học sinh; sĩ số trung bình học sinh/lớp: 27,3;
- Bậc Tiểu học: 256 lớp, 6.969 học sinh; sĩ số trung bình học sinh/lớp: 27,2;
- Bậc THCS: 127 lớp, 4.376 học sinh; sĩ số trung bình học sinh/lớp: 34,4.

2. Trường lớp, học sinh, sĩ số học sinh/lớp năm học 2022-2023:

Năm học 2022-2023, toàn ngành có: 544 lớp, 16.240 học sinh; sĩ số trung bình học sinh/lớp: 29,83, cụ thể:

- Bậc Mầm non: 158 lớp, 4.497 học sinh; sĩ số trung bình học sinh/lớp: 28,5;
- Bậc Tiểu học: 255 lớp, 7.101 học sinh; sĩ số trung bình học sinh/lớp: 27,8;
- Bậc THCS: 131 lớp, 4.642 học sinh; sĩ số trung bình học sinh/lớp: 35,4.

* So với năm học 2021-2022: tăng 03 lớp, cụ thể: Mầm non: tăng 0 lớp; 170 học sinh; Tiểu học: giảm 01 lớp; tăng 132 học sinh; THCS: tăng 04 lớp; tăng 266 học sinh.

II. Về cơ cấu đội ngũ quản lý giáo viên, nhân viên

1. Đội ngũ viên chức hiện có:

- Số biên chế giao: gồm 1.027 biên chế.
- Số có mặt tính đến 30/6/2022 (tính cả 26 giáo viên tuyển mới): 996 người (trong đó, CBQL: 94 người, giáo viên: 846, nhân viên: 56).

So với biên chế giao, còn thiếu: 31 biên chế.

- Biên chế còn thiếu so với nhu cầu thực tế: 99 người (Trong đó CBQL: 01 người, giáo viên mầm non: 31, tiểu học: 28, THCS: 18 người; nhân viên: 21).

- Biên chế còn thiếu so với định mức: **164 người** (Trong đó CBQL: 05 người, giáo viên mầm non: 73, tiểu học: 32, THCS: 22 người; nhân viên: 32).

2. Nhu cầu tiếp nhận, tuyển dụng giáo viên năm 2022

(có các phụ lục kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo để Sở Nội vụ biết, tổng hợp. *T.V.*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, NV. *hvl*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

10	Trường PTDTBTTH Lê Văn Tám	499	18	468	17							499	18	27.7	113	3	106	4	92	4	94	4	94	3												
2	Điểm chính	424	15	424	15							424	15	28.3	101	3	89	3	77	3	78	3	79	3												
3	Điểm trường Tăng Lăng	75	3	44	2							75	3	25.0	12	0	17	1	15	1	16	1	15	0												
III	Bậc học Trung học cơ sở	4642	131	1385	43	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4642	131	35.4	1256	35	1132	32	1144	33	1110	31	
III.1	Trường THCS																																			
1	Trường THCS Nguyễn Bình, TT Kbang, huyện Kbang	837	20																					837	20	41.9	200	5	177	4	243	6	217	5		
2	Trường THCS Lê Quý Đôn, TT Kbang, huyện Kbang	431	12																					431	12	36	139	4	93	2	102	3	97	3		
3	Trường THCS Dân tộc Nội trú, TT Kbang, huyện Kbang	280	8	280	8																			280	8	35	70	2	70	2	70	2	70	2		
4	Trường THCS Quang Trung, Xã Đông, huyện Kbang	208	7																					208	7	29.7	54	2	52	2	50	1	52	2		
5	Trường Lê Hồng Phong, xã Nghĩa An, huyện Kbang	280	8																					280	8	35.0	67	2	67	2	70	2	76	2		
6	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Bờ La, huyện Kbang	202	6																					202	6	33.7	64	2	68	2	36	1	34	1		
7	Trường THCS Kông Long Khơng, xã Kông Long Khơng, huyện Kbang	291	8																					291	8	36.4	84	2	82	2	70	2	55	2		
8	Trường PTDTBT THCS Krong - xã Krong	325	8	325	8																			325	8	40.6	88	2	75	2	86	2	76	2		
III.2	Trường Tiểu học + Trung học cơ sở																																			
1	Trường TH&THCS Đắk Hlơ, xã Đắk Hlơ	388	14	232	10							232	10	23.2	48	2	45	2	44	2	53	2	42	2	156	4	39.0	45	1	34	1	34	1	43	1	
	+ THCS	156	4																					156	4	39.0	45	1	34	1	34	1	43	1		
	+ Tiểu học	232	10	232	10							232	10	23.2	48	2	45	2	44	2	53	2	42	2												
2	Trường TH&THCS Tơ Tung, xã Tơ Tung, huyện Kbang	791	29									433	20	21.7	105	4	83	3	84	4	81	5	80	4	358	9	40	110	3	95	2	72	2	81	2	
	+THCS	358	9																					358	9	40	110	3	95	2	72	2	81	2		
	+ Tiểu học	433	20	333	14							433	20	21.7	105	4	83	3	84	4	81	5	80	4												
	Điểm trường chính	240	10	240	10							240	10	21.6	60	2	50	2	44	2	43	2	43	2												
	Làng Đắk Pơ Kao	45	2	16	1							45	2	22.5	9		7		11	1	18	1														

	Lăng Sơ Tơ	68	3	46	1						68	3	22.6	19	1	13		14	1			22	1											
	Lăng Kuk Tung	40	2	22	1						40	2	20.0	13	1	8		7		12	1													
	Lăng Đồng Tâm	19	1								19	1	19.0							4		15	1											
	Lăng Leng	21	2	9	1						21	2	10.5	4		5	1	4		8	1													
3	Trường PTDT BT TH&THCS Lơ Ku - Xã LơKu - Huyện Khang - Tỉnh Gia Lai	594	19	594	19						366	12	30.5	79	3	70	2	79	3	62	2	76	2	228	7	32.6	77	2	49	2	50	2	52	1
	+THCS	228	7	228	7																		228	7	32.6	77	2	49	2	50	2	52	1	
	+Tiểu học	366	12	366	12						366	12	30.5	79	3	70	2	79	3	62	2	76	2											
4	Trường PTDT BT TH&THCS Krong- xã Krong - Huyện Kbang - Tỉnh Gia Lai	235	9	235	9						147	5	29.4	33	1	30	1	33	1	25	1	26	1	88	4	22.0	21	1	18	1	19	1	30	1
	+THCS	88	4	88	4																		88	4	22	21	1	18	1	19	1	30	1	
	+ Tiểu học	147	5	147	5						147	5	29.4	33	1	30	1	33	1	25	1	26	1											
5	Trường PTDTBT TH&THCS Đak Smar, huyện Kbang	299	11	299	11						197	7	28.1	31	1	48	2	51	2	25	1	42	1	102	4	25.5	25	1	28	1	28	1	21	1
	+ THCS	102	4	102	4																		102	4	25.5	25	1	28	1	28	1	21	1	
	+ Tiểu học	197	7	197	7						197	7	28.1	31	1	48	2	51	2	25	1	42	1											
6	Trường TH&THCS Sơ Pai, xã Sơ Pai, huyện Kbang	999	31	388	14						614	21	29.2	120	4	134	5	134	5	108	4	118	3	385	10	38.5	94	2	96	3	110	3	85	2
	+THCS	385	10																				385	10	38.5	94	2	96	3	110	3	85	2	
	+Tiểu học	614	21	388	14						614	21	29.2	120	4	134	5	134	5	108	4	118	3											
1	Điểm chính	207	7	119	4						207	7	29.6					119	4	88	3													
	Điểm trường cơ sở 2	326	10	218	7						326	10	32.6	100	3	118	4					108	3	0										
	Điểm trường Buôn Lười	81	4	51	3						81	4	20.3	20	1	16	1	15	1	20	1	10	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
7	Trường TH-THCS Trại Lập, xã Sơn Lang, huyện Kbang	264	13	118	7						155	9	17.2	32	2	34	2	29	2	31	2	29	1	109	4	27.3	26	1	32	1	26	1	25	1
	+ THCS	109	4																				109	4	27.3	26	1	32	1	26	1	25	1	
	+ Tiểu học	155	9	118	7						155	9	17.2	32	2	34	2	29	2	31	2	29	1											
	Điểm trường chính	89	5	52	3						89	5	18.8	18	1	17	1	17	1	18	1	19	1	109	4	27.3	26	1	32	1	26	1	25	1
	Điểm trường Hà Lâm	21	1	21	1						21	1	21.0	9		12	1						0											



	Điểm trường Đắc Tư Ngilông	35	2	35	2						35	2	17.5					12	1	13	1	10	0	0										
	Điểm trường Kon Von II	10	1	10	1						10	1	10.0	5	1	5							0											
8	Trường PTDTBT TH&THCS Đăk Rong, xã Đăk Rong	647	22	647	22						397	14	28.4	86	3	89	3	76	3	78	3	68	2	250	8	31.3	72	2	62	2	52	2	64	2
	+ THCS	250	8	250	8																		250	8	31.3	72	2	62	2	52	2	64	2	
	+ Tiểu học	397	14	397	14						397	14	28.4	86	3	89	3	76	3	78	3	68	2											
9	Trường PTDTBT TH&THCS Kon Pnê, xã Kon Pnê	260	9	260	9						148	5	29.6	28	1	27	1	43	1	23	1	27	1	112	4	28	20	1	34	1	26	1	32	1
	+ THCS	112	4	112	4																		112	4	28	20	1	34	1	26	1	32	1	
	+ Tiểu học	148	5	148	5						148	5	29.6	28	1	27	1	43	1	23	1	27	1										112	

1/4/1



stt	TÊN TRƯỞNG, ĐIỂM TRƯỞNG (Ghi rõ tên trường, điểm trường và xã/nơi đặt trụ sở chính)	Kế hoạch trưởng lớp								Cơ cấu nhân lực năm học 2022 - 2023																																								Ghi chú		
		Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Mầm non		Tiểu học		THCS		Tổng nhu cầu	CBQL	Giáo viên mầm non	Giáo viên tiểu học							Giáo viên Trung học cơ sở																Nhân viên						HDLĐ theo ND68										
				Học sinh	Lớp	Học sinh	Lớp	Học sinh	Lớp				Tổng số	Dạy văn hóa	Dạy nhạc	Dạy họa	Tin học	Ngoại ngữ	Thể dục	Phụ trách đối	Tổng số	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Tiếng anh	GD/CĐ	Thể dục	Hoá	Nhiệt	KTNN	KTCTN	Tư	Phụ trách đối	Tổng số	Thư viện	Thiết bị	Thí nghiệm		Y tế	Vận Thư	Kế toán	Khác						
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	49						
	Tổng cộng	16240	544	4497	158	7101	255	4642	131	1160	99	327	387	316	11	8	14	15	10	13	259	35	20	22	13	39	18	14	29	0	17	9	11	2	1	14	14	88	21	1	0	28	9	27	2	48						
I	Bậc học mầm non	4497	158	4497	158	0	0	0	0	390	36	327	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27	0	0	0	14	3	8	2	18						
1	Trường mầm non bán trú 1-5 TDP 7,TT Kbang, huyện Kbang	352	11	352	11					30	3	24																																			Bổ sung thêm 3GV, 1CBQL, 2NV					
2	Trường MG Bông Hồng I, TT Kbang, huyện Kbang	387	12	387	12		0	0		29	2	25																																				Bổ sung thêm 2 GV, 1NV				
	1.Trường chính (Làng Nak, TT Kbang, Gia Lai)	275	8	275	8					22	2	17																																				1				
	2. Điện trường tổ 1	32	1	32	1					2		2																																								
	3. Điện trường tổ 3	27	1	27	1					2		2																																								
	4. Điện trường làng Chiềng	26	1	26	1					2		2																																								
	5. Điện trường làng HTăng	27	1	27	1					2		2																																								
3	Trường MG Bông Hồng II, TT Kbang, huyện Kbang	293	10	293	10					25	2	21																																						1	Bổ sung 4 GV	
	Điểm trường chính	265	9	265	9					22	2	19																																						1		
	Điểm trường làng Groi	28	1	28	1					2		2																																								
4	Trường MG xã Đông, Xã Đông, huyện Kbang	332	11	332	11					28	3	23																																						1	Bổ sung thêm 3 GV, 1NV	
	Điểm trường chính	230	7	230	7					20	3	15																																						1		
	Điểm trường Làng Broch	22	1	22	1					2		2																																								
	Điểm trường Làng Đăkja	22	1	22	1					2		2																																								
	Điểm trường làng Tung	24	1	24	1					2		2																																								
	Điểm trường làng Rô	24	1	24	1					2		2																																								
5	Trường Mẫu giáo Nghĩa An xã Nghĩa An	250	8	250	8					20	2	17																																						1	Bổ sung thêm 1GV	
	Điểm trường chính	190	6	190	6					18	2	15																																								1
	Điểm trường làng Lọk	60	2	60	2					2		2																																								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

5	Trường THCS Lê Hồng Phong Thôn 1, xã Nghĩa An	280	8				280	8	18	2									15	2	1	1	1	2	1	1	1		1	1	1	1																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													</
---	--	-----	---	--	--	--	-----	---	----	---	--	--	--	--	--	--	--	--	----	---	---	---	---	---	---	---	---	--	---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

[illegible]

Bổ sung 03
biên chế (1 Tin
học, 1 Kế toán,
1 Y tế)

1 hour

44

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG KÊ, BÁO CÁO HIỆN TRẠNG TRƯỜNG, LỚP, ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 30) /BC-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

4	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu xã Đông	323	11	323	11			323	11			19	19	2		17	15	0	0	0	1	0	1	0									0					0			1	1												
5	Trường TH Bùi Thị Xuân, Thôn 2, xã Nghĩa An, huyện Khang, tỉnh Gia Lai	396	15	396	15			396	15			28	28	2		23	20	1			1		1										3	1			1	1			1	1												
	Điểm trường chính	325	10	325	10			325	10			21	21	2		16	13	1			1		1										3	1			1	1			1	1												
	Điểm trường làng	71	5	71	5			71	5			7	7			7	7																																					
6	Trường T'H Kông Bờ La Thôn 3, xã Kông Bờ La	336	12	336	12			336	12			22	22	2		19	16		0	0	1	1	1										1	0	0	0	0	0	1	0	0		1	1										
	Điểm trường chính	299	10	299	10			299	10			20	20	2		17	14				1	1	1																															
	Điểm trường làng Kiem(thôn 4)	37	2	37	2			37	2			2	2			2	2																																					
7	Trường TH Kông Long Khong, thôn Hbang, xã Kông Long Khong	518	20	191	8			518	20			28	27	2		25	21	1			1	1	1																			1	1											
	Điểm trường chính	328	11	128	4			328	11			19	18	2		16	12	1			1	1	1																															
	Điểm trường làng MơHra-Đáp	102	5	32	2			102	5			5	5	0		5	5	0			0	0	0																															
	Điểm trường làng Bờ ngân	88	4	31	2			88	4			4	4	0		4	4	0			0	0	0																															
8	Trường TH Hoàng Hoa Thám, xã Tơ Tung	189	10	189	10			189	10			17	17	2		13	12					1											2	1			1					1	1											
	Điểm trường chính	105	5	105	5			105	5			7	7			7	6					1																																
	Điểm trường làng Dâm Khong	74	4	74	4			74	4			5	5			5	5																																					
	Điểm trường Thôn 6 xã Đông	10	1	10	1			10	1			1	1			1	1																																					
9	Trường TH Sơn Lang, xã Sơn Lang	251	10	251	10			251	10			17	16	2		13	11				1		1										1	1						2	2		1	1										
10	Trường PTDTBT TH Lê Văn Tám, xã Krong	484	18	401	17			484	18			30	30	3		25	21	1	1			1	1										2				1	1				1	1											
	Điểm trường chính	401	15	401	15			401	15			26	26	3		21	17	1	1			1	1										2				1	1				0	0											
	Điểm trường làng Tăng Lãng	83	3	32	2			83	3			4	4			4	4	0	0			0											0				0	0				0	0											
III	Bậc học Trung học cơ sở	4376	127	1328	42	0	0	0	0	4376	127	304	298	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	237	33	19	22	12	38	17	14	26	0	18	9	8	1	0	8	13	30	11	0	0	6	1	#	1	17	15	2	19	19
III.1	Trường THCS																																																					
1	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	825	20					825	20			43	42	3										36	6	2	4	2	6	4	1	4		2	1	1			2	1	3	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1		
2	Trường THCS Lê Quý Đôn	361	10					361	10			27	27	2										23	4	2	3	1	5	1	1	2		1	1	1			1	2	1			1				1	1	1	1			
3	Trường THCS Dân tộc Nội trú	273	8	273	8			273	8			23	23	3		0								17	2	2	1	1	3	1	1	2		1	0	1			1	1	3	1		1	1	0			3	3				
4	Trường THCS Quang Trung	199	7					199	7			18	18	2										14	2	1	0	1	2	1	1	2	0	1	1	1	0	0	0	1	2	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	1		
5	Trường THCS Lê Hồng Phong	265	8					265	8			17	17	2										14	2	1	1	1	2	1	1	1		1	1			1	1	1	1							1	1					
6	Trường THCS Kông Bờ La	184	6					184	6			18	18	2										15	2	1	1	1	3	2	1	1		1	0			1	1	1	1					1	1	1	1					
7	Trường THCS Kông Long Khong	281	8					281	8			18	18	2										14	2	1	1	1	2	1	1	2		1	0			1	1	2	1			1				1	1					
8	Trường PTDTBT THCS Krong - xã Krong	318	8	318	8			318	8			19	17	2										12	1	1	1	1	2	1	1	1		1	0	1			1	3	1		1	1		2	2		1	1				
III.2	Trường Tiểu học + Trung học cơ sở																																																					
1	Trường TH&THCS Đắk Hlơ, xã Đắk Hlơ	388	14					241	10			147	4	26	25	2		13	11	1	0	0	1	0	0	9	1	1	1	1	1		1	1	1			1	1				1				1	1	1	1				
	+ THCS	147	4					147	4			11	11	1										9	1	1	1	1	1	1		1	1	1							1						1	1						

[illegible]

	+ THCS	230	7	230	7					230	7	14	14	2									10	1	1	1	0	2	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	2	0	0	0	1	0	1	0	2	2	0	1	1		
	+ Tiểu học	389	14	389	14			389	14			22	20	1		19	15	1	0	1	0	1																								2	2						
9	Trường PTDTBT TH&THCS Kon Pnè, xã Kon Pnè	259	9	259	9			144	5	115	4	19	17	2		6	6	0	0	0	0	0	0	8	1	1	1	0	1	1	0	1	0	1	0		0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	4	4	0	1	1
	+ THCS	115	4	115	4					115	4	12	11	2									8	1	1	1	0	1	1	0	1	0	1	0		0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	2	2	0	1	1	
	+ Tiểu học	144	5	144	5			144	5			7	6			6	6	0	0	0	0	0	0																								2	2					

Chữ





Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU TIẾP NHẬN, TUYỂN DỤNG GIÁO VIÊN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 30 /BC-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện)

ST T	Đơn vị tuyển	Tổng số biên chế giao năm 2022	Biên chế hiện có mặt đến 10/7/20 22	Tổng chỉ tiêu tuyển dụng	Giá o viên mã m non	Giáo viên tiểu học								Giáo viên Trung học Cơ sở																Nhân viên kế toán trườn g học	
						Tổng số	Dạy văn hóa	Nhạc	Họa	Tin Học	Anh văn	Thể dục	Phụ trách đội	Tổng số	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Địa	Anh văn	GDCD	Thể dục	Nhạc	Họa	Kỹ thuật CN	Kỹ thuật NN	Tin		Phụ trách đội
	Huyện (I+II+III)	1027	988	38	13	17	6	0	1	6	3	1	0	8	2	0	0	0	0	1	0	2	0	0	0	1	0	0	2	0	0
I	Mầm non	305	292	13	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	
1	Mầm non BT 1-5	24	24	0										0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Mẫu giáo Bông hồng 1	27	27	0										0																	
3	Mẫu giáo Bông hồng 2	20	19	1	1									0																	
4	Mẫu giáo Xã Đông	23	22	1	1									0																	
5	Mẫu giáo Nghĩa An	19	19	0										0																	
6	Mẫu giáo Đắk Hlơ	12	12	0										0																	
7	Mẫu giáo Kông Bờ La	14	14	0										0																	
8	Mẫu giáo Kông Long Khơng	17	17	0	0									0																	
9	Mẫu giáo Tơ Tung	23	23	0										0																	
10	Mẫu giáo Lơ Ku	18	18	0										0																	
11	Mẫu giáo Họa Mi	7	7	0										0																	
12	Mẫu giáo Krong	20	19	1	1									0																	
13	Mẫu giáo Đắk Smar	8	8	0										0																	
14	Mẫu giáo Sơ Pai	23	19	4	4									0																	
15	Mẫu giáo Sơn Lang	22	19	3	3									0																	
16	Mẫu giáo Đắk Rong	20	17	3	3									0																	
17	Mẫu giáo Kon Pnê	8	8	0										0																	
II	Tiểu học	416	399	16	0	17	6	0	1	6	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	TH Nguyễn Thị Minh Khai	32	32	0										0																	

[illegible]

[illegible]